

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**

Tầng 8, Tòa nhà Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

|                                      |        |
|--------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 2      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 3 - 4  |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 6      |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 7 - 26 |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

Tầng 8, Tòa nhà Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tài Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Quốc Phương | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Hoài Phương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Quyền  | Thành viên |
| Ông Hoàng Đức Chính    | Thành viên |
| Ông Lê Anh Nam         | Thành viên |

##### Ban Giám đốc

|                        |  |
|------------------------|--|
| Ông Hoàng Đức Chính    | Giám đốc   |
| Ông Nguyễn Xuân Thường | Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2016) |
| Ông Trần Đức Thịnh     | Phó Giám đốc                                       |
| Ông Phạm Huy Hiệp      | Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2016)  |

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Hoàng Đức Chính**  
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2017, từ trang 03 đến trang 26, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



  
**Nguyễn Quang Trung**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0733-2013-001-1  
**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 27 tháng 3 năm 2017  
Thành phố Hồ Chí Minh,, CHXHCN Việt Nam

  
**Trần Thị Kim Khánh**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0395-2013-001-1

031  
CC  
ĐỒ  
NG  
TP.

031  
CH  
C  
ÁCH  
DI  
V

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            |                        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>151.638.641.581</b> | <b>209.809.102.420</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>104.769.358.741</b> | <b>131.395.677.416</b> |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 36.359.358.741         | 102.369.327.416        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 68.410.000.000         | 29.026.350.000         |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>38.693.498.506</b>  | <b>68.939.462.310</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 36.595.994.416         | 64.839.081.995         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 689.181.802            | 997.052.265            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7           | 3.257.072.944          | 5.269.771.763          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 8           | (1.848.750.656)        | (2.166.443.713)        |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>5.268.722.787</b>   | <b>2.799.502.001</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 5.268.722.787          | 2.799.502.001          |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>2.907.061.547</b>   | <b>6.674.460.693</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 12          | 586.019.855            | 864.257.712            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        |             | 2.311.872.417          | 5.801.033.706          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 14          | 9.169.275              | 9.169.275              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>307.468.773.417</b> | <b>342.341.273.321</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>355.572.000</b>     | <b>355.572.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 7           | 355.572.000            | 355.572.000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>300.898.063.836</b> | <b>322.355.097.180</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 10          | 298.785.915.397        | 320.177.796.061        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 521.974.676.744        | 521.974.676.744        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (223.188.761.347)      | (201.796.880.683)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 11          | 2.112.148.439          | 2.177.301.119          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 2.518.000.000          | 2.518.000.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (405.851.561)          | (340.698.881)          |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b> |             | <b>6.215.137.581</b>   | <b>19.630.604.141</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 12          | 6.215.137.581          | 19.630.604.141         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>459.107.414.998</b> | <b>552.150.375.741</b> |

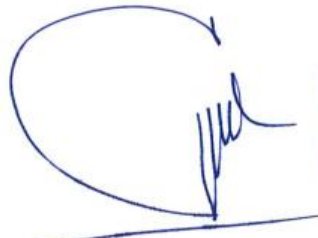
00-C  
NHẬP  
NG T  
HIỆM H  
OIT  
T NA  
P. HC

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            |                        |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                       | <b>300</b> |             | <b>297.326.020.179</b> | <b>400.495.126.967</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |             | <b>106.509.767.067</b> | <b>165.152.701.967</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn              | 311        | 13          | 17.595.098.580         | 64.380.318.872         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn        | 312        |             | 2.480.996.486          | 3.126.650.000          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 313        | 14          | 18.907.799             | 10.619.187             |
| 4. Phải trả người lao động                  | 314        |             | 7.173.573.622          | 7.880.161.258          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                | 315        | 15          | 3.663.647.036          | 6.738.069.473          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                   | 319        | 16          | 14.860.644.721         | 14.354.990.943         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn        | 320        | 17          | 59.254.000.000         | 67.620.000.000         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 322        |             | 1.462.898.823          | 1.041.892.234          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                       | <b>330</b> |             | <b>190.816.253.112</b> | <b>235.342.425.000</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn         | 338        | 17          | 166.110.612.500        | 222.892.425.000        |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                | 342        | 18          | 24.705.640.612         | 12.450.000.000         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | <b>400</b> |             | <b>161.781.394.819</b> | <b>151.655.248.774</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b> | <b>19</b>   | <b>161.781.394.819</b> | <b>151.655.248.774</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                   | 411        |             | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết    | 411a       |             | 170.000.000.000        | 170.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                           | 411b       |             | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                     | 412        |             | 500.000.000            | 500.000.000            |
| 3. Lỗi lũy kế                               | 421        |             | (38.718.605.181)       | (48.844.751.226)       |
| - Lỗi lũy kế đến cuối năm trước             | 421a       |             | (50.481.247.490)       | (73.294.676.505)       |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b       |             | 11.762.642.309         | 24.449.925.279         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>459.107.414.998</b> | <b>552.150.375.741</b> |

  
Lê Thị Thu Hồng  
Người lập biểu

  
Phan Phong Phúc  
Kế toán trưởng

  
Hoàng Đức Chính  
Giám đốc  
Ngày 27 tháng 3 năm 2017

  
M.S.D.N.: 0304934883-C.T.Đ  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VẬN TẢI DẦU  
PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT  
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

  
C.T. T. H. H.  
TRẦN  
E  
H. H. H.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay         |                 |
|---|-----------|-------------|-----------------|-----------------|
|   |           |             | Năm nay         | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01        |             | 678.010.006.429 | 572.088.257.320 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)    | 10        | 22          | 678.010.006.429 | 572.088.257.320 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                       | 11        | 23          | 644.179.576.760 | 519.902.190.056 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20        |             | 33.830.429.669  | 52.186.067.264  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21        | 25          | 4.291.558.542   | 4.645.205.667   |
| 6. Chi phí tài chính  | 22        | 26          | 11.380.141.760  | 25.284.022.439  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                     | 23        |             | 7.231.879.602   | 9.142.274.777   |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 26        | 27          | 24.003.710.804  | 21.490.622.456  |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30        |             | 2.738.135.647   | 10.056.628.036  |
| 9. Thu nhập khác  | 31        | 28          | 9.171.269.505   | 14.467.942.131  |
| 10. Chi phí khác  | 32        |             | 146.762.843     | 74.644.888      |
| 11. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                 | 40        |             | 9.024.506.662   | 14.393.297.243  |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50        |             | 11.762.642.309  | 24.449.925.279  |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành              | 51        | 29          | -               | -               |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)       | 60        |             | 11.762.642.309  | 24.449.925.279  |
| <b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                           | <b>70</b> | <b>30</b>   | <b>657</b>      | <b>1.366</b>    |

Lê Thị Thu Hồng  
Người lập biểu

Phan Phong Phúc  
Kế toán trưởng



Hoàng Đức Chính  
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2017



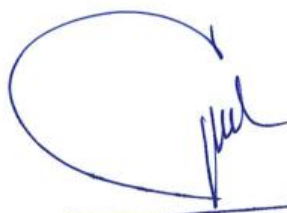
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Đơn vị: VND             |                         |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
|   |           | Năm nay                 | Năm trước               |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> | <b>11.762.642.309</b>   | <b>24.449.925.279</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>   |           |                         |                         |
| Khấu hao tài sản cố định  | 02        | 21.457.033.344          | 21.434.033.346          |
| Các khoản dự phòng  | 03        | 11.937.947.555          | 12.502.746.000          |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | (2.294.276.465)         | 13.224.929.336          |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05        | (664.847.189)           | (2.406.752.988)         |
| Chi phí lãi vay   | 06        | 7.231.879.602           | 9.142.274.777           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                   | <b>08</b> | <b>49.430.379.156</b>   | <b>78.347.155.750</b>   |
| Thay đổi các khoản phải thu   | 09        | 33.825.744.952          | (55.607.267.931)        |
| Thay đổi hàng tồn kho   | 10        | (2.469.220.786)         | 2.494.492.616           |
| Thay đổi các khoản phải trả   | 11        | (49.963.087.250)        | 39.768.322.925          |
| Thay đổi chi phí trả trước  | 12        | 13.693.704.417          | 14.649.028.738          |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        | (8.138.927.711)         | (8.990.238.391)         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        | (1.101.489.675)         | (985.416.215)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>20</b> | <b>35.277.103.103</b>   | <b>69.676.077.492</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định   | 21        | -                       | (16.635.200.000)        |
| 2. Thu lãi tiền gửi   | 27        | 906.747.189             | 2.624.269.654           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> | <b>906.747.189</b>      | <b>(14.010.930.346)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34        | (63.255.000.000)        | (43.224.250.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       | <b>40</b> | <b>(63.255.000.000)</b> | <b>(43.224.250.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> | <b>(27.071.149.708)</b> | <b>12.440.897.146</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>60</b> | <b>131.395.677.416</b>  | <b>117.909.373.563</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | 61        | 444.831.033             | 1.045.406.707           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>104.769.358.741</b>  | <b>131.395.677.416</b>  |



**Lê Thị Thu Hồng**  
 Người lập biểu



**Phan Phong Phúc**  
 Kế toán trưởng



**Hoàng Đức Chính**  
 Giám đốc  
 Ngày 27 tháng 3 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 8, Tòa nhà Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 153 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 144 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn hạt nhựa, sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì bằng nhựa; Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng; Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Dịch vụ cung cấp nước ngọt cho tàu biển; Bán buôn thực phẩm, đồ uống không có cồn, máy móc thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất: công nghiệp, hàng hải, khai khoáng, xây dựng, chế biến và kinh doanh xăng dầu, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (trừ gas), xi măng, clanhke, phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp - công nghiệp chế biến xăng dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Vận tải hàng hóa bằng xe bồn chở chất lỏng; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa đường bộ, cảng sông, cảng biển; Tư vấn quản lý, kỹ thuật; Cung ứng và quản lý lao động trong nước.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0213005424 ngày 15 tháng 6 năm 2009, địa chỉ của chi nhánh đặt tại khách sạn Dầu khí, Số 427 Đà Nẵng, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Công cụ tài chính

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                        | <u>Số năm</u> |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10            |
| Phương tiện vận tải    | 08 - 25       |
| Thiết bị văn phòng     | 03 - 05       |

#### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

#### **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vật tư xuất dùng cho tàu, chi phí sửa chữa tàu định kỳ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ một năm rưỡi đến bốn năm.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 357.294.050            | 293.167.628            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 36.002.064.691         | 102.076.159.788        |
| Các khoản tương đương tiền      | 68.410.000.000         | 29.026.350.000         |
|                                 | <b>104.769.358.741</b> | <b>131.395.677.416</b> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn ba tháng tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ với lãi suất được hưởng lần lượt là 6,5%/năm và 0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: tiền gửi có kỳ hạn ba tháng bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được hưởng là từ 4,5%/năm đến 5,3%/năm).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                           | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Bên thứ ba</b>      |                       |                       |
| Công ty TNHH Sellan Gas   | 23.826.257.592        | 54.686.153.111        |
| Các đối tượng khác        | 2.972.338.182         | 4.155.693.906         |
| <b>b. Bên liên quan</b>   |                       |                       |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 9.797.398.642         | 5.997.234.978         |
|                           | <b>36.595.994.416</b> | <b>64.839.081.995</b> |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|                         | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>      |                      |                      |
| - Tạm ứng cho nhân viên | 1.329.323.950        | 1.434.680.506        |
| - Phải thu lãi tiền gửi | -                    | 241.900.000          |
| - Ký cược, ký quỹ       | 21.000.000           | 21.000.000           |
| - Phải thu khác         | 1.906.748.994        | 3.572.191.257        |
|                         | <b>3.257.072.944</b> | <b>5.269.771.763</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>       |                      |                      |
| - Ký cược, ký quỹ       | 355.572.000          | 355.572.000          |
|                         | <b>355.572.000</b>   | <b>355.572.000</b>   |

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

| Đối tượng Nợ  | Số cuối năm          |                                  | Số đầu năm           |                                  |
|---|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có<br>thể thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có<br>thể thu hồi<br>VND |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Gia Hải                  | 240.110.231          | -                                | 240.110.231          | -                                |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam                             | 436.914.110          | -                                | 436.914.110          | -                                |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Vận tải Phương Mai | 470.085.809          | -                                | 470.085.809          | -                                |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin          | 256.220.424          | -                                | 256.220.424          | -                                |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II                  | 182.306.943          | -                                | 500.000.000          | -                                |
| Thuyền trưởng tàu Phương Đông Star                    | 263.113.139          | -                                | 263.113.139          | -                                |
|   | <b>1.848.750.656</b> | <b>-</b>                         | <b>2.166.443.713</b> | <b>-</b>                         |

**9. HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu tồn trên tàu tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                  |                               |                              |                        |
| Số dư đầu năm và cuối năm     | 545.454.545                      | 521.082.765.985               | 346.456.214                  | 521.974.676.744        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                  |                               |                              |                        |
| Số dư đầu năm                 | 272.727.262                      | 201.312.840.401               | 211.313.020                  | 201.796.880.683        |
| Khấu hao trong năm            | 54.545.448                       | 21.281.263.620                | 56.071.596                   | 21.391.880.664         |
| Số dư cuối năm                | 327.272.710                      | 222.594.104.021               | 267.384.616                  | 223.188.761.347        |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                  |                               |                              |                        |
| Số dư đầu năm                 | <b>272.727.283</b>               | <b>319.769.925.584</b>        | <b>135.143.194</b>           | <b>320.177.796.061</b> |
| Số dư cuối năm                | <b>218.181.835</b>               | <b>298.488.661.964</b>        | <b>79.071.598</b>            | <b>298.785.915.397</b> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp các tàu Phương Đông Star, Venus, Jupiter với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 520.216.509.149 đồng và 298.380.075.855 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 520.216.509.149 đồng và 319.552.753.371 đồng) dùng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2013/HDTCT-PDV-PVB ngày 14 tháng 11 năm 2013.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 158.098.214 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 158.098.214 đồng).

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                 | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>               |                             |                             |                      |
| Số dư đầu năm và số dư cuối năm | 2.300.000.000               | 218.000.000                 | 2.518.000.000        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>   |                             |                             |                      |
| Số dư đầu năm                   | 191.998.870                 | 148.700.011                 | 340.698.881          |
| Khấu hao trong năm              | 34.352.676                  | 30.800.004                  | 65.152.680           |
| Số dư cuối năm                  | 226.351.546                 | 179.500.015                 | 405.851.561          |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>          |                             |                             |                      |
| Số dư đầu năm                   | <b>2.108.001.130</b>        | <b>69.299.989</b>           | <b>2.177.301.119</b> |
| Số dư cuối năm                  | <b>2.073.648.454</b>        | <b>38.499.985</b>           | <b>2.112.148.439</b> |

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND     |
|---|----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                        |                      |                       |
| Chi phí bảo hiểm                          | 586.019.855          | 864.257.712           |
|   | <b>586.019.855</b>   | <b>864.257.712</b>    |
| <b>b. Dài hạn</b>                         |                      |                       |
| Chi phí sửa chữa lớn tàu Jupiter          | -                    | 6.370.123.979         |
| Chi phí sửa chữa lớn tàu Venus            | 2.759.848.768        | 6.439.647.151         |
| Chi phí sửa chữa lớn tàu Phương Đông Star | 1.832.568.034        | 5.351.649.658         |
| Các khoản khác                            | 1.622.720.779        | 1.469.183.353         |
|   | <b>6.215.137.581</b> | <b>19.630.604.141</b> |

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | Số cuối năm           |                                 | Số đầu năm            |                                 |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND        | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| <b>a. Bên thứ ba</b>   |                       |                                 |                       |                                 |
| Công ty TNHH MTV Gas Venus                                     | 8.609.965.699         | 8.609.965.699                   | 54.686.153.111        | 54.686.153.111                  |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                | 8.962.844.873         | 8.962.844.873                   | 8.326.267.075         | 8.326.267.075                   |
| <b>b. Bên liên quan</b>  |                       |                                 |                       |                                 |
| Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa<br>chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch | -                     | -                               | 1.101.368.632         | 1.101.368.632                   |
| Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam                                      | -                     | -                               | 233.656.054           | 233.656.054                     |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu<br>khí Cửu Long          | -                     | -                               | 29.700.000            | 29.700.000                      |
| Công ty Chứng khoán Dầu khí                                    | 19.250.000            | 19.250.000                      | -                     | -                               |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí<br>Quảng Ngãi PTSC             | 3.038.008             | 3.038.008                       | 3.174.000             | 3.174.000                       |
|  | <b>17.595.098.580</b> | <b>17.595.098.580</b>           | <b>64.380.318.872</b> | <b>64.380.318.872</b>           |

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | Số đầu năm<br>VND            | Số phải thu/nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã thu/nộp<br>trong năm<br>VND | Số cuối năm<br>VND |
|---|------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
|   | <b>a. Các khoản phải thu</b> |                                     |                                   |                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 9.169.275                    | -                                   | -                                 | 9.169.275          |
|   | <b>9.169.275</b>             | <b>-</b>                            | <b>-</b>                          | <b>9.169.275</b>   |
| <b>b. Các khoản phải trả</b>            |                              |                                     |                                   |                    |
| Thuế giá trị gia tăng                   | -                            | 23.148.244                          | 23.148.244                        | -                  |
| Thuế giá trị gia tăng hàng<br>nhập khẩu | -                            | 68.908.775                          | 68.908.775                        | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | 10.619.187                   | 295.634.235                         | 287.345.623                       | 18.907.799         |
| Thuế nhà thầu                           | -                            | 6.308.437.431                       | 6.308.437.431                     | -                  |
| Thuế khác                               | -                            | 1.000.000                           | 1.000.000                         | -                  |
|   | <b>10.619.187</b>            | <b>6.697.128.685</b>                | <b>6.688.840.073</b>              | <b>18.907.799</b>  |



**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                           | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi vay phải trả          | 2.875.871.923        | 3.755.461.593        |
| Chi phí phải trả khác (*) | 787.775.113          | 2.982.607.880        |
|                           | <b>3.663.647.036</b> | <b>6.738.069.473</b> |

(\*) Chi phí phải trả khác bao gồm sửa chữa, hoa tiêu và cảng phí.

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                             | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhận ký quỹ của thuyền viên | 3.468.695.060         | 3.262.928.473         |
| Bảo hiểm xã hội             | 436.811.418           | 393.968.255           |
| Kinh phí công đoàn          | 236.114.631           | 122.828.724           |
| Bảo hiểm thất nghiệp        | 11.174.744            | 13.745.001            |
| Phải trả khác (*)           | 10.707.848.868        | 10.561.520.490        |
|                             | <b>14.860.644.721</b> | <b>14.354.990.943</b> |

(\*) Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả liên quan đến dịch vụ tàu biển mà Công ty thu hộ khách hàng như chi phí cảng vụ, cảng phí, phí lai dắt tàu, phí nước ngọt.v.v.

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Khoản vay dài hạn thể hiện số tiền vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn được giải ngân theo hai hợp đồng sau:

i) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 04/2007/HĐTD-TC DK-22.16 ký ngày 14 tháng 12 năm 2007 với hạn mức tín dụng là 13.770.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu Phương Đông Star. Thời hạn vay là 108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Phương Đông Star theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2008/HĐTC-TC DK-22.16 ngày 26 tháng 02 năm 2008. Lãi suất vay được áp dụng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở SIBOR 6 tháng cộng 1,6%/năm.

ii) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 08/2009/HĐTD-CNSG.KD ngày 10 tháng 7 năm 2009 với hạn mức tín dụng là 13.600.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu Jupiter và Venus. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Jupiter và Venus theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2009/HĐBĐ-CNSG.KD ngày 10 tháng 7 năm 2009. Lãi suất vay được áp dụng bằng bình quân lãi suất tiết kiệm USD của cá nhân kỳ hạn 12 tháng của bốn ngân hàng là: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng biên độ 2,52%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|   | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm  | 59.254.000.000         | 67.620.000.000         |
| Trong năm thứ hai   | 56.975.000.000         | 58.604.000.000         |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm   | 109.135.612.500        | 164.288.425.000        |
|   | <b>225.364.612.500</b> | <b>290.512.425.000</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày tại khoản mục vay và nợ thuê tài<br>chính ngắn hạn) | (59.254.000.000)       | (67.620.000.000)       |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>   | <b>166.110.612.500</b> | <b>222.892.425.000</b> |

**18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn là chi phí sửa chữa lớn định kỳ của tài sản cố định được trích trước trên cơ sở dự toán và kế hoạch sửa chữa lớn tàu định kỳ trong tương lai.

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                            | Số cuối năm |                 | Số đầu năm |                 |
|----------------------------|-------------|-----------------|------------|-----------------|
|                            | Số cổ phần  | VND             | Số cổ phần | VND             |
| Được phép phát hành        | 20.000.000  | 200.000.000.000 | 20.000.000 | 200.000.000.000 |
| Đã phát hành và góp vốn đủ | 20.000.000  | 200.000.000.000 | 20.000.000 | 200.000.000.000 |

| Cổ phần  | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng</b> | <b>20.000.000</b> | <b>20.000.000</b> |
| + Cổ phần phổ thông                            | 17.000.000        | 17.000.000        |
| + Cổ phần ưu đãi                               | 3.000.000         | 3.000.000         |
| <b>- Số lượng cổ phần đang lưu hành</b>        | <b>20.000.000</b> | <b>20.000.000</b> |
| + Cổ phần phổ thông                            | 17.000.000        | 17.000.000        |
| + Cổ phần ưu đãi                               | 3.000.000         | 3.000.000         |

Công ty đã phát hành 17.000.000 cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần và 3.000.000 cổ phần ưu đãi cố tức (cổ tức được nhận gấp 1,5 lần so với cổ phần phổ thông trong 3 kỳ chia cổ tức liên tiếp kể từ khi bắt đầu chia cổ tức, hết thời hạn này, cổ phần ưu đãi cố tức sẽ tự động chuyển thành cổ phần phổ thông). Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cố tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Lỗi lũy kế VND          | Tổng VND               |
|---|----------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước   | 200.000.000.000            | 500.000.000              | (71.768.028.628)        | 128.731.971.372        |
| Lợi nhuận trong năm   | -                          | -                        | 24.449.925.279          | 24.449.925.279         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | -                          | -                        | (1.112.647.877)         | (1.112.647.877)        |
| Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)                         | -                          | -                        | (300.000.000)           | (300.000.000)          |
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách     | -                          | -                        | (114.000.000)           | (114.000.000)          |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>  | <b>200.000.000.000</b>     | <b>500.000.000</b>       | <b>(48.844.751.226)</b> | <b>151.655.248.774</b> |
| Lợi nhuận trong năm   | -                          | -                        | 11.762.642.309          | 11.762.642.309         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                             | -                          | -                        | (1.222.496.264)         | (1.222.496.264)        |
| Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)                         | -                          | -                        | (300.000.000)           | (300.000.000)          |
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách (*) | -                          | -                        | (114.000.000)           | (114.000.000)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>200.000.000.000</b>     | <b>500.000.000</b>       | <b>(38.718.605.181)</b> | <b>161.781.394.819</b> |

(\*) Thể hiện số trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2016.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|                                      | Số cuối năm            |             | Số đầu năm             |             |
|--------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                                      | VND                    | %           | VND                    | %           |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 135.974.870.000        | 68.0%       | 135.974.870.000        | 68.0%       |
| Công ty TNHH Tân Long                | 10.000.000.000         | 5.0%        | 10.000.000.000         | 5.0%        |
| Các cổ đông khác                     | 54.025.130.000         | 27.0%       | 54.025.130.000         | 27.0%       |
|                                      | <b>200.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>200.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

## 20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Ngoại tệ các loại:**

|                         | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------|-------------|------------|
| Đô la Mỹ ("USD")        | 4.455.652   | 3.732.408  |
| Đô la Singapore ("SGD") | 695         | -          |

**Cam kết thuê hoạt động:**

|   | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|----------------|------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | 2.574.583.000  | 2.640.844.433    |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                                | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trong vòng một năm             | 2.092.259.200        | 2.539.008.000        |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 920.304.000          | 2.990.412.000        |
|                                | <b>3.012.563.200</b> | <b>5.529.420.000</b> |

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê văn phòng tại Tầng 8, Tòa nhà Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê là 03 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 và số tiền thuê phải trả cho việc giữ xe có thời hạn thuê là 02 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

## 21. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành bốn bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển; Bộ phận kinh doanh thương mại; Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý và Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển - kinh doanh vận tải bằng tàu.

Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán mặt hàng xăng dầu và hàng hóa khác.

Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý - kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển.

Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác - kinh doanh từ cấp dầu, chuyển tài, cảng phí, v.v.



Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán**

| <b>SỐ CUỐI NĂM</b>               | Dịch vụ<br>vận chuyển<br>VND | Thương mại<br>VND | Dịch vụ<br>đại lý<br>VND | Hoạt động khác<br>VND | Tổng<br>VND            |
|----------------------------------|------------------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Tài sản</b>                   |                              |                   |                          |                       |                        |
| Tài sản bộ phận                  | 323.120.967.263              | 25.982.783.507    | 1.048.841.757            | -                     | 350.152.592.527        |
| Tài sản không phân bổ            |                              |                   |                          |                       | 108.954.822.471        |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     |                              |                   |                          |                       | <b>459.107.414.998</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                              |                   |                          |                       |                        |
| Nợ phải trả bộ phận              | 270.689.625.750              | 8.782.215.699     | 11.360.776.177           | 221.516.299           | 291.054.133.925        |
| Nợ phải trả không phân bổ        |                              |                   |                          |                       | 6.271.886.254          |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> |                              |                   |                          |                       | <b>297.326.020.179</b> |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| <b>NĂM NAY</b>                       | Dịch vụ<br>vận chuyển<br>VND | Thương mại<br>VND      | Dịch vụ<br>đại lý<br>VND | Hoạt động khác<br>VND | Tổng<br>VND            |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                     |                              |                        |                          |                       |                        |
| Doanh thu thuần ra bên ngoài         | 171.118.829.540              | 494.611.409.281        | 4.558.452.062            | 7.721.315.546         | 678.010.006.429        |
| Doanh thu thuần cho các bộ phận khác | -                            | -                      | -                        | -                     | -                      |
| <b>Tổng doanh thu</b>                | <b>171.118.829.540</b>       | <b>494.611.409.281</b> | <b>4.558.452.062</b>     | <b>7.721.315.546</b>  | <b>678.010.006.429</b> |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>  |                              |                        |                          |                       |                        |
| Lợi nhuận/(lỗ) gộp                   | 32.633.796.113               | 402.381.345            | 959.713.528              | (165.461.317)         | 33.830.429.669         |
| Chi phí không phân bổ                |                              |                        |                          |                       | (24.003.710.804)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh    |                              |                        |                          |                       | 9.826.718.865          |
| Doanh thu hoạt động tài chính        |                              |                        |                          |                       | 4.291.558.542          |
| Lợi nhuận khác                       |                              |                        |                          |                       | 9.024.506.662          |
| Chi phí tài chính                    |                              |                        |                          |                       | (11.380.141.760)       |
| Lợi nhuận trước thuế                 |                              |                        |                          |                       | 11.762.642.309         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp   |                              |                        |                          |                       | -                      |
| Lợi nhuận trong năm                  |                              |                        |                          |                       | <b>11.762.642.309</b>  |
| <b>Thông tin khác</b>                |                              |                        |                          |                       |                        |
| Khấu hao                             |                              |                        |                          |                       | 21.457.033.344         |

**Bảng cân đối kế toán**

| <b>SỐ ĐẦU NĂM</b>                | Dịch vụ<br>vận chuyển<br>VND | Thương mại<br>VND | Dịch vụ<br>đại lý<br>VND | Hoạt động khác<br>VND | Tổng<br>VND            |
|----------------------------------|------------------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Tài sản</b>                   |                              |                   |                          |                       |                        |
| Tài sản bộ phận                  | 351.578.104.795              | 59.647.798.241    | 899.085.915              | 2.085.571.471         | 414.210.560.422        |
| Tài sản không phân bổ            |                              |                   |                          |                       | 137.939.815.319        |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     |                              |                   |                          |                       | <b>552.150.375.741</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                              |                   |                          |                       |                        |
| Nợ phải trả bộ phận              | 325.342.630.323              | 54.843.711.299    | 14.338.134.795           | 1.499.578.945         | 396.024.055.362        |
| Nợ phải trả không phân bổ        |                              |                   |                          |                       | 4.471.071.605          |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> |                              |                   |                          |                       | <b>400.495.126.967</b> |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| NĂM TRƯỚC                            | Dịch vụ vận chuyển     | Thương mại             | Dịch vụ đại lý       | Hoạt động khác       | Tổng                   |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                    | VND                  | VND                  | VND                    |
| <b>Doanh thu</b>                     |                        |                        |                      |                      |                        |
| Doanh thu thuần ra bên ngoài         | 179.067.156.376        | 378.846.737.147        | 4.923.664.831        | 9.250.698.966        | 572.088.257.320        |
| Doanh thu thuần cho các bộ phận khác | -                      | -                      | -                    | -                    | -                      |
| <b>Tổng doanh thu</b>                | <b>179.067.156.376</b> | <b>378.846.737.147</b> | <b>4.923.664.831</b> | <b>9.250.698.966</b> | <b>572.088.257.320</b> |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>  |                        |                        |                      |                      |                        |
| Lợi nhuận gộp                        | 52.041.898.602         | (350.514.866)          | 685.676.294          | (190.992.766)        | 52.186.067.264         |
| Chi phí không phân bổ                |                        |                        |                      |                      | (21.490.622.456)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh    |                        |                        |                      |                      | 30.695.444.808         |
| Doanh thu hoạt động tài chính        |                        |                        |                      |                      | 4.645.205.667          |
| Lợi nhuận khác                       |                        |                        |                      |                      | 14.393.297.243         |
| Chi phí tài chính                    |                        |                        |                      |                      | (25.284.022.439)       |
| Lợi nhuận trước thuế                 |                        |                        |                      |                      | 24.449.925.279         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp   |                        |                        |                      |                      | -                      |
| Lợi nhuận trong năm                  |                        |                        |                      |                      | 24.449.925.279         |
| <b>Thông tin khác</b>                |                        |                        |                      |                      |                        |
| Khấu hao                             |                        |                        |                      |                      | 21.434.033.346         |

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh tại thành phố Hải Phòng. Tuy nhiên, doanh thu, kết quả kinh doanh, tài sản chủ yếu phát sinh tại trụ sở chính. Doanh thu của trụ sở chính chiếm 98% tổng doanh thu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thương mại                        | 494.611.409.281        | 378.846.737.147        |
| Doanh thu vận chuyển xăng dầu - tàu công ty | 171.118.829.540        | 179.067.156.376        |
| Doanh thu đại lý tàu biển                   | 4.558.452.062          | 4.923.664.831          |
| Doanh thu hoạt động khác                    | 7.721.315.546          | 9.250.698.966          |
|   | <b>678.010.006.429</b> | <b>572.088.257.320</b> |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn thương mại                        | 494.209.027.936        | 379.197.252.013        |
| Giá vốn vận chuyển xăng dầu - tàu công ty | 138.485.033.427        | 127.025.257.774        |
| Giá vốn đại lý tàu biển                   | 3.598.738.534          | 4.237.988.537          |
| Giá vốn hoạt động khác                    | 7.886.776.863          | 9.441.691.732          |
|   | <b>644.179.576.760</b> | <b>519.902.190.056</b> |

**24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <u>Năm nay</u><br>VND         | <u>Năm trước</u><br>VND       |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 12.629.271.124                | 10.901.710.280                |
| Chi phí nhân công                | 30.988.798.940                | 29.362.840.530                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 21.457.033.344                | 21.434.033.346                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 56.255.935.112                | 57.743.587.189                |
| Chi phí khác bằng tiền           | 52.643.221.108                | 42.753.389.154                |
|                                  | <b><u>173.974.259.628</u></b> | <b><u>162.195.560.499</u></b> |

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                       | <u>Năm nay</u><br>VND       | <u>Năm trước</u><br>VND     |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi          | 664.847.189                 | 2.406.752.988               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 3.626.711.353               | 2.238.452.679               |
|                       | <b><u>4.291.558.542</u></b> | <b><u>4.645.205.667</u></b> |

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | <u>Năm nay</u><br>VND        | <u>Năm trước</u><br>VND      |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay      | 7.231.879.602                | 9.142.274.777                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 4.148.262.158                | 16.141.747.662               |
|                      | <b><u>11.380.141.760</u></b> | <b><u>25.284.022.439</u></b> |

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                         | <u>Năm nay</u><br>VND        | <u>Năm trước</u><br>VND      |
|-------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lương nhân viên | 12.541.552.307               | 10.648.833.583               |
| Chi phí mua ngoài       | 10.330.515.571               | 9.400.953.592                |
| Các khoản khác          | 1.131.642.926                | 1.440.835.281                |
|                         | <b><u>24.003.710.804</u></b> | <b><u>21.490.622.456</u></b> |

**28. THU NHẬP KHÁC**

|                                | <u>Năm nay</u><br>VND       | <u>Năm trước</u><br>VND      |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Thu từ phạt lưu tàu            | -                           | 3.433.628.016                |
| Thu từ bồi thường tổn thất tàu | 6.630.207.874               | 10.777.219.838               |
| Thu nhập khác (*)              | 2.541.061.631               | 257.094.277                  |
|                                | <b><u>9.171.269.505</u></b> | <b><u>14.467.942.131</u></b> |

(\*) Thu nhập khác bao gồm thu nhập từ xử lý chênh lệch công nợ, điều chỉnh chênh lệch do kiểm kê, thu tiền phạt đào tạo thuyền viên khi chấm dứt hợp đồng.v.v.

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm nay               | Năm trước             |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                         | <b>11.762.642.309</b> | <b>24.449.925.279</b> |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ         | 87.677.833            | 121.605.798           |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                       | (474.451.885)         | (1.068.770.420)       |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                           | <b>11.375.868.257</b> | <b>23.502.760.657</b> |
| Lỗi lũy kế mang sang                                | (11.375.868.257)      | (23.502.760.657)      |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                           | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| Thuế suất   | 20%                   | 22%                   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>              |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (2015: thuế suất 22%) trên thu nhập tính thuế. Tuy nhiên, Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập tính thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có khoản lỗ chưa sử dụng là 32.711.492.748 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 44.087.361.005 đồng) có thể được khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ này do Công ty không chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ.

Các khoản lỗ sẽ được phép chuyển trong vòng năm năm kể từ năm phát sinh và sẽ hết hạn chuyển theo lịch biểu sau:

| Năm  | Các khoản lỗ<br>tính thuế<br>VND |
|------|----------------------------------|
| 2017 | 32.711.492.748                   |
|      | <b>32.711.492.748</b>            |

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả khác vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|   | Năm nay        | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|---|----------------|------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)   | 11.762.642.309 | 24.449.925.279               |
| Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)  | 588.132.115    | 1.222.496.264                |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (**)                           | 11.174.510.194 | 23.227.429.015               |
| Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu) | 17.000.000     | 17.000.000                   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                  | <b>657</b>     | <b>1.366</b>                 |

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được ước tính căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 được phê duyệt theo Nghị quyết số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2016. Theo đó, quỹ khen thưởng phúc lợi được trích 5% trên lợi nhuận sau thuế.

(\*\*) Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa xem xét đến ảnh hưởng của 3.000.000 cổ phần ưu đãi cổ tức bởi vì trong năm Công ty vẫn chưa có kế hoạch chia cổ tức cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức.

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và lỗ lũy kế).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|   | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Các khoản vay                             | 225.364.612.500    | 290.512.425.000   |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | 104.769.358.741    | 131.395.677.416   |
| Nợ thuần                                  | 120.595.253.759    | 159.116.747.584   |
| Vốn chủ sở hữu                            | 161.781.394.819    | 151.655.248.774   |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>0.75</b>        | <b>1.05</b>       |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 104.769.358.741        | 131.395.677.416        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 36.298.420.754         | 66.863.301.539         |
|                                      | <b>141.067.779.495</b> | <b>198.258.978.955</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 225.364.612.500        | 290.512.425.000        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 32.455.743.301         | 78.735.309.815         |
| Chi phí phải trả                     | 3.663.647.036          | 6.738.069.473          |
|                                      | <b>261.484.002.837</b> | <b>375.985.804.288</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.



Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                       | Tài sản         |                | Công nợ         |                 |
|-----------------------|-----------------|----------------|-----------------|-----------------|
|                       | Số cuối năm     | Số đầu năm     | Số cuối năm     | Số đầu năm      |
|                       | VND             | VND            | VND             | VND             |
| Đô la Mỹ (USD)        | 101.243.241.374 | 84.304.406.805 | 233.018.511.130 | 297.322.510.328 |
| Yên Nhật (JPY)        | -               | -              | 80.347.568      | 23.006.058      |
| Đô la Singapore (SGD) | 10.833.789      | -              | 83.855.299      | 95.078.019      |

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng với số tiền là 3.953.258.093 đồng (năm 2015: 6.390.543.106 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho Đồng Yên Nhật và Đô la Singapore thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

**Độ nhạy của lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ giảm/tăng với số tiền là 4.507.292.250 đồng (năm 2015: 5.810.248.500 đồng).

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có một số rủi ro tín dụng từ việc không thu hồi được nợ phải thu khách hàng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này.



**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1 - 5 năm<br>VND      | Tổng<br>VND              |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                   |                        |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 104.769.358.741        | -                        | 104.769.358.741          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 35.942.848.754         | 355.572.000              | 36.298.420.754           |
|                                      | <b>140.712.207.495</b> | <b>355.572.000</b>       | <b>141.067.779.495</b>   |
| Các khoản vay                        | 59.254.000.000         | 166.110.612.500          | 225.364.612.500          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 32.455.743.301         | -                        | 32.455.743.301           |
| Chi phí phải trả                     | 3.663.647.036          | -                        | 3.663.647.036            |
|                                      | <b>95.373.390.337</b>  | <b>166.110.612.500</b>   | <b>261.484.002.837</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>45.338.817.158</b>  | <b>(165.755.040.500)</b> | <b>(120.416.223.342)</b> |

|                                      | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1 - 5 năm<br>VND      | Tổng<br>VND              |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                    |                        |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 131.395.677.416        | -                        | 131.395.677.416          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 66.507.729.539         | 355.572.000              | 66.863.301.539           |
|                                      | <b>197.903.406.955</b> | <b>355.572.000</b>       | <b>198.258.978.955</b>   |
| Các khoản vay                        | 67.620.000.000         | 222.892.425.000          | 290.512.425.000          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 78.735.309.815         | -                        | 78.735.309.815           |
| Chi phí phải trả                     | 6.738.069.473          | -                        | 6.738.069.473            |
|                                      | <b>153.093.379.288</b> | <b>222.892.425.000</b>   | <b>375.985.804.288</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>44.810.027.667</b>  | <b>(222.536.853.000)</b> | <b>(177.726.825.333)</b> |

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

002-NH TỶ ƯU H TE AM 5CH

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

| <b><u>Bên liên quan</u></b>   | <b><u>Mối quan hệ</u></b>   |
|---|---|
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí  | Công ty mẹ  |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương   | Cùng Công ty mẹ   |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam   | Cùng Công ty mẹ   |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội  | Cùng Công ty mẹ   |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long  | Cùng Công ty mẹ   |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam   | Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                     |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn   | Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                     |
| Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu   | Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) |
| Công ty Bảo hiểm Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh  | Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC   | Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí   | Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng Sửa chữa Dầu khí  | Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí       | Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn  | Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  |
| Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch                                   | Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Đông  | Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  |
| Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc Tế  | Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển   | Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị  | Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông   | Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam   | Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  |
| Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam   | Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI   | Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  |
| Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Bắc Trung Bộ | Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương  | Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long  | Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam  | Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  |



Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|   | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|----------------|------------------|
| <b>Doanh thu cước vận chuyển</b>  |                |                  |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam   | 60.477.268.158 | 69.401.040.618   |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam   | -              | 5.809.885.460    |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Đông                                      | -              | 65.754.398.848   |
| <b>Doanh thu thương mại</b>   |                |                  |
| Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí | 7.356.103.227  | 9.535.357.072    |
| Công ty Cổ phần Vận tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế  | -              | 14.312.460.000   |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương   | -              | 4.291.998.764    |
| <b>Doanh thu đại lý</b>   |                |                  |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương   | -              | 192.412.835      |
| <b>Doanh thu khác</b>   |                |                  |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam   | 7.765.384.642  | 7.168.399.412    |
| <b>Mua hàng hóa/dịch vụ trong năm</b>   |                |                  |
| Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu   | -              | 2.798.195.572    |
| Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch                             | -              | 1.220.659.968    |
| Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam   | 4.759.389.615  | 4.167.637.219    |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI   | 3.221.724.107  | 2.667.884.878    |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà nội  | 1.063.866.790  | 1.279.375.166    |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam   | -              | 757.963.015      |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn   | 3.010.440.419  | 3.739.314.029    |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn  | -              | 4.269.306.927    |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông   | -              | 985.050.000      |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương  | 445.500.000    | 612.000.000      |
| Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam  | -              | 65.754.398.848   |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam   | 244.499.253    | 222.529.575      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long  | 189.000.000    | -                |
| <b>Các khoản vay</b>  |                |                  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn                     |                |                  |
| - <i>Gốc vay đã thanh toán</i>  | 63.255.000.000 | 43.224.250.000   |
| - <i>Lãi vay đã trả</i>   | 7.231.879.602  | 9.142.274.777    |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

|               | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---------------|----------------|------------------|
| Lương, thưởng | 2.178.243.740  | 2.428.854.636    |



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|  | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|--|--------------------|-------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>                                    |                    |                   |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam  | 9.797.398.642      | 5.997.234.978     |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>  |                    |                   |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam  | -                  | 1.344.441.294     |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>  |                    |                   |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn                                  | 868.181.342        | 920.225.177       |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  | 404.876.570        | -                 |
| <b>Các khoản vay</b>   |                    |                   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam -<br>Chi nhánh Sài Gòn |                    |                   |
| - <i>Gốc vay phải trả</i>  | 225.364.612.500    | 290.512.425.000   |
| - <i>Lãi vay phải trả</i>  | 2.875.871.923      | 3.755.461.593     |

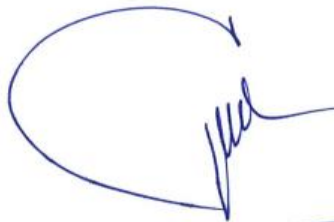
**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 2.875.871.923 đồng (năm 2015: 3.755.461.593 đồng), là số tiền lãi vay phải trả phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



**Lê Thị Thu Hồng**  
Người lập biểu



**Phan Phong Phúc**  
Kế toán trưởng



**Hoàng Đức Chính**  
Giám đốc  
Ngày 27 tháng 3 năm 2017

